Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8544.42.92

Mã HS	8544.42.92
Mô tả hàng hóa	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn(*) có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối / - Các vật dẫn điện khác(*), dùng cho điện áp không quá 1.000 V: / - - Đã lắp với đầu nối điện: / - - - Loại khác: / - - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác
Đơn vị	m/chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 08:58:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85444292/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16073
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16073
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16073
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, MY, PH, TH)	0% (trừ KH, MY, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục F)	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	5,5	5,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15420
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15349
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15349
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15349
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15349
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15349
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15349
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15405
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15405
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15405
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15405

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15405
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15405
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15406
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15406
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15406
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15406
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15406
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15406
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15407
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15355
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15363
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15363
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15363
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15363
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15363
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15363
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15403
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15403
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15403
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15403
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15403
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15403
VCFTA	2022	2022	2	VC!D15465
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15465
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15465
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15465
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15465
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15439
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15439
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15439
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15439
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15439
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15439
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D15442
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E15442
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F15442
AHKFTA	2025	2025	10	AKH!G15442
AHKFTA	2026	2026	10	AKH!H15442
AHKFTA	2027	2027	10	AKH!I15442
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D15448
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E15448
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F15448
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15448
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15448
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15448
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D15447
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E15447
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F15447
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15447
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15447
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15447

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15436
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15436
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15436
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15436
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15436
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15436
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15436
RCEP A	2022	2022	9	RCEPT-A!D15430
RCEP A	2023	2023	8	RCEPT-A!E15430
RCEP A	2024	2024	7	RCEPT-A!F15430
RCEP A	2025	2025	6	RCEPT-A!G15430
RCEP A	2026	2026	5	RCEPT-A!H15430
RCEP A	2027	2027	4	RCEPT-A!I15430
RCEP B	2022	2022	9	B!D15430
RCEP B	2023	2023	8	B!E15430
RCEP B	2024	2024	7	B!F15430
RCEP B	2025	2025	6	B!G15430
RCEP B	2026	2026	5	B!H15430
RCEP B	2027	2027	4	B!I15430
RCEP C	2022	2022	9	C!D15430
RCEP C	2023	2023	8	C!E15430
RCEP C	2024	2024	7	C!F15430
RCEP C	2025	2025	6	C!G15430
RCEP C	2026	2026	5	C!H15430
RCEP C	2027	2027	4	C!I15430
RCEP D	2022	2022	9,1	D!D15429

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	8,2	D!E15429
RCEP D	2024	2024	7,3	D!F15429
RCEP D	2025	2025	6,4	D!G15429
RCEP D	2026	2026	5,5	D!H15429
RCEP D	2027	2027	4,5	D!I15429
RCEP E	2022	2022	9	E!D15433
RCEP E	2023	2023	8	E!E15433
RCEP E	2024	2024	7	E!F15433
RCEP E	2025	2025	6	E!G15433
RCEP E	2026	2026	5	E!H15433
RCEP E	2027	2027	4	E!I15433
RCEP F	2022	2022	9	F!D15430
RCEP F	2023	2023	8	F!E15430
RCEP F	2024	2024	7	F!F15430
RCEP F	2025	2025	6	F!G15430
RCEP F	2026	2026	5	F!H15430
RCEP F	2027	2027	4	F!I15430
VIFTA	2024	2024	8	VI!F14394
VIFTA	2025	2025	6	VI!G14394
VIFTA	2026	2026	4	VI!H14394
VIFTA	2027	2027	2	VI!I14394

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8544.42 có 17 dòng thuế; dòng 8544.42.92 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác.	8544.42.11 Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; 8544.42.13 Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy; 8544.42.19 Loại khác; 8544.42.21 Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển; 8544.42.23 Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy; 8544.42.29 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8544.42.92 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8544.42.92	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8544.42.92 có mã Chương 98 tương ứng 9834.26.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Cáp nối truyền dữ liệu dạng dẹt từ 2 sợi trở lên	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8544.42.92. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8544.42.92 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16073), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.